

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/DS-ST
Ngày: 13-6-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công xây
dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Quốc Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Hoàng Mai – Cán bộ về hưu
2. Ông Trần Hùng Bích – Cán bộ về hưu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thành Thái – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Hữu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12, 13 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2017/TLST-KDTM ngày 06 tháng 1 năm 2017 về tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2019/QĐXXST-KDTM ngày 22 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2019/QĐST-KDTM ngày 15 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ban Quản lý A.

Địa chỉ: khóm X, phường Y, thành phố Z, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh C, sinh năm 1977 – Phó trưởng Ban Quản lý A. (theo văn bản ủy quyền ngày 1770/UQ.BQLKKT ngày 28/12/2018)

Địa chỉ liên hệ: đường K, ấp O, xã H, huyện M, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Vĩnh N, sinh năm 1973 – Chủ doanh Nghiệp tư nhân T.

Địa chỉ trụ sở chính: khóm E, phường G, thành phố Z, tỉnh An Giang.

(*Tại phiên tòa có mặt ông C đại diện nguyên đơn; bị đơn vắng mặt.*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 07/5/2015 Ban Quản lý A (Ban quản lý) ký hợp đồng thi công xây dựng số 102/2010/HĐ-XD với ông Nguyễn Vĩnh N – chủ doanh Nghiệp tư nhân T, địa chỉ đường J, phường M, thành phố Z, tỉnh An Giang thi công xây dựng công trình “Trạm kiểm soát liên hợp Đ” thuộc xã Đ, huyện E, tỉnh An Giang, gói thầu gồm: Tháo dỡ hiện trạng + San lấp mặt bằng + Kè bê tông cốt thép + Hạ tầng kỹ thuật + Cầu dẫn – bến phao + 2 trạm gác + Cột cờ + Đài nước + Nhà làm việc + Nhà nghỉ nhân viên + Nhà cách ly người + Nhà cách ly động vật – hầm tự hoại + nhà vệ sinh công cộng.

Giá trị hợp đồng là 10.125.887.701 đồng (mười tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi bảy ngàn, bảy trăm lẻ một đồng), đến ngày 09/12/2011 hai bên ký phụ lục hợp đồng số 802/2011/PLHĐ nâng tổng giá trị hợp đồng lên thành 12.298.660.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng ông Nguyễn Vĩnh N tạm ứng số tiền 4.961.684.973 đồng theo hợp đồng chính và tạm ứng thêm số tiền 1.064.658.426 đồng theo phụ lục hợp đồng, tổng số tiền ông N tạm ứng là 6.026.343.399 đồng, tương ứng 49% giá trị theo Điều 5 của hợp đồng và Điều 1 của phụ lục hợp đồng, thời gian hoàn thành gói thầu đến ngày 30/10/2012.

Đến ngày 30/10/2012 công ty T chỉ thực hiện được 40,1% khối lượng công việc trên cơ sở hai biên bản Nệm thu (ngày 27/12/2011 là 20,1%, ngày 25/6/2012 là 20%) và T đã được thanh toán khấu trừ vào tạm ứng 1 phần, 1 phần được thanh toán trực tiếp theo thỏa thuận tại Điều 5 của hợp đồng. Doanh Nghiệp T không thực hiện đúng thời hạn hợp đồng và phụ lục hợp đồng nên Ban Quản lý A có thông báo chấm dứt, thanh lý hợp đồng với công ty T và yêu cầu hoàn số tiền tạm ứng thừa là 3.612.613.000 đồng nhưng doanh Nghiệp T không hoàn trả nên Ban quản lý khu kinh tế khởi kiện yêu cầu hoàn trả.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Vĩnh N – Chủ doanh Nghiệp tư nhân T có trách nhiệm hoàn trả số tiền tạm ứng là 3.612.613.000 đồng theo hợp đồng thi công xây dựng và phụ lục hợp đồng. Đồng thời rút lại yêu cầu tính lãi.

Ông Nguyễn Vĩnh N – chủ doanh Nghiệp tư nhân T (Doanh Nghiệp T) vắng mặt trong quá trình tố tụng:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án phù hợp quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ban Quản lý A, buộc ông Nguyễn Vĩnh N – Chủ doanh Nghiệp tư nhân T có trách nhiệm hoàn trả cho

Ban Quản lý A số tiền 3.612.613.000 đồng, đình chỉ đối với việc rút lại yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của Ban Quản lý A và ông Nguyễn Vĩnh N đây là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng, doanh Nghiệp T có đăng ký kinh doanh loại hình doanh Nghiệp tư nhân, nhưng Ban Quản lý A không phải là một loại hình doanh Nghiệp, không đăng ký và hoạt động theo luật Doanh Nghiệp nên đây là tranh chấp hợp đồng Dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, đây là vụ án dân sự không phải là vụ án kinh doanh thương mại, quá trình thụ lý vụ án xác định vụ án Kinh doanh thương mại là chưa phù hợp với quy định pháp luật nên bản án xác định lại đây là vụ án Dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên theo điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 185 Luật doanh Nghiệp ông Nguyễn Vĩnh N là bị đơn trong vụ án. Căn cứ hợp đồng địa chỉ của ông Nguyễn Vĩnh N - chủ doanh Nghiệp tư nhân T thể hiện tại 42/30, đường J, phường M, thành phố Z, tỉnh An Giang, căn cứ nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ trong quá trình tố tụng, đồng thời đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông N vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông N.

Căn cứ văn bản số 37/ĐKKD-DNDD ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh An Giang thì Doanh Nghiệp T đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh Nghiệp, nhưng chưa nộp hồ sơ đăng ký giải thể, căn cứ Điều 183 Luật doanh Nghiệp “Doanh Nghiệp tư nhân là doanh Nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh Nghiệp”, do đó việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh Nghiệp không làm loại trừ trách nhiệm của ông N.

Căn cứ việc rút lại yêu cầu tính lãi của Ban Quản lý A tại phiên tòa đối với số tiền gốc 3.612.613.000 đồng, việc rút này hoàn toàn tự nguyện nên được xem xét đình chỉ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Ngày 07/5/2015 Ban Quản lý A ký hợp đồng thi công xây dựng số 102/2010/HĐ-XD với ông Nguyễn Vĩnh N – chủ doanh Nghiệp tư nhân T, ngày 09/12/2011 ký phụ lục hợp đồng số 802/2011/PLHĐ, hợp đồng hai bên xác lập hợp đồng phù hợp Điều 385 Bộ luật Dân sự.

Thực hiện hợp đồng và phụ lục doanh Nghiệp T tạm ứng hai đợt tổng số tiền là 6.025.000.000 đồng (sáu tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu đồng) tương đương 49% giá trị hợp đồng, sau khi Nộp thu đợt 1 ngày 27/12/2011 tổng số tiền phải

thanh toán là 2.417.014.000 đồng (được khấu trừ vào tạm ứng là 1.210.797.000 đồng tương ứng 20,1%; Bản quản lý thanh toán thêm 1.260.217.000 đồng), sau khi Nệm thu đợt 2 ngày 26/6/2012 tổng số tiền phải thanh toán là 2.452.224.000 đồng (được khấu trừ vào tạm ứng là 1.201.590.000 đồng tương ứng 20%; Bản quản lý thanh toán thêm 1.250.634.000 đồng).

Như vậy, tổng số tiền tạm ứng + số tiền thanh toán thêm của hai đợt là 6.025.000.000 đồng + 1.260.217.000 đồng + 1.250.634.000 đồng = 8.535.851.000 đồng, lý do của việc từng đợt Nghiệm thu vừa có thanh toán vào tạm ứng vừa có một phần phải trả thêm được thỏa thuận tại Điều 5 của hợp đồng về việc “thu hồi tạm ứng ứng với tỷ lệ được thanh toán” nên đợt 1 tương ứng 20,1% và 2 đợt 2 tương ứng 20%, đồng thời phải thanh toán thêm cho đủ số tiền các bên đã Nệm thu.

Hết thời hạn thực hiện hợp đồng (ngày 30/10/2012) Doanh Nghiệp T chỉ thực hiện được 40,1% khối lượng công việc trên cơ sở hai biên bản nghiệm thu (ngày 27/12/2011, ngày 25/6/2012) tương ứng với số tiền đã nhận 4.923.238.000 đồng, trong khi số tiền đã nhận tạm ứng và được thanh toán thêm là 8.535.851.000 đồng. Số tiền tạm ứng thừa còn lại là 8.535.851.000 đồng - 4.923.238.000 đồng = 3.612.613.000 đồng. Doanh Nghiệp T đã vi phạm tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ thực hiện 40,1% khối lượng công việc và đã được thanh toán đủ khối lượng này, nên phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền tạm ứng thừa lại cho Ban Quản lý A là có căn cứ theo Điều 166, Điều 280 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[3] Về án phí Dân sự sơ thẩm:

Doanh Nghiệp T phải nộp tiền án phí, Ban Quản lý A được nhận lại tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 35, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều Điều 166, 280, 385 Bộ luật dân sự;
- Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ban Quản lý A:

[1.1] Buộc ông Nguyễn Vĩnh N – Chủ doanh Nghiệp tư nhân T có trách nhiệm hoàn trả cho Ban Quản lý A số tiền 3.612.613.000 đồng (ba tỷ, sáu trăm mười hai triệu, sáu trăm mười ba ngàn đồng).

[1.2] Đình chỉ yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc 3.612.613.000 đồng từ ngày 30/10/2012 đến ngày xét xử.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Vĩnh N – Chủ doanh Nghiệp tư nhân T có trách nhiệm nộp 104.252.300 đồng (một trăm lẻ bốn triệu, hai trăm năm mươi hai ngàn, ba trăm đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

Ban Quản lý A được hoàn trả số tiền 52.000.000 đồng (năm mươi hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0010592 ngày 05/01/2017 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Long Xuyên.

[3] Về quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Vĩnh N – Chủ doanh Nghiệp tư nhân T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Ban Quản lý A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích điều 26 Luật thi hành án)

Nơi nhận:

- Các đương sự “Đề thi hành”;
- VKSND – TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- THADS TPLX;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Minh Quốc Việt